

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 97/2007/NĐ-CP NGÀY 07 THÁNG 06 NĂM 2007

QUY ĐỊNH VIỆC XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ CƯỜNG CHẾ THI HÀNH

QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

Mục 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Chương này quy định việc xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định quản lý nhà nước về hải quan và vi phạm pháp luật về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi chung là lĩnh vực hải quan) mà không phải là tội phạm; xử lý vi phạm đối với cơ quan hải quan và công chức hải quan.

Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan khác với Nghị định này thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế.

2. Các hành vi vi phạm hành chính được quy định tại các văn bản pháp luật khác liên quan đến lĩnh vực hải quan mà không được quy định tại Nghị định này thì thực hiện xử phạt hành chính theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

3. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Vi phạm các quy định của pháp luật về thủ tục hải quan;

b) Vi phạm các quy định của pháp luật về kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

c) Vi phạm các quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là thuế);

d) Vi phạm các quy định của pháp luật về xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hoá, hành lý, ngoại hối, vàng, tiền Việt Nam, kim khí quý, đá quý, cổ vật, văn hoá phẩm, bưu phẩm, vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và các tài sản khác (sau đây gọi chung là hàng hoá); vi phạm các quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

Điều 2. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan

1. Mọi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan (sau đây gọi chung là vi phạm hành chính) phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải được tiến hành kịp thời, công minh, triệt để. Mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính khi thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này hoặc các Nghị định khác của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực hải quan.

3. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan phải do người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 28 Nghị định này tiến hành.

4. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt hành chính một lần. Nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi cá nhân, tổ chức vi phạm đều bị xử phạt. Cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

5. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân của người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức xử phạt, mức xử phạt và các biện pháp xử lý thích hợp theo quy định của Nghị định này.

6. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Điều 3. Các tình tiết giảm nhẹ

1. Vi phạm lần đầu.
2. Tang vật vi phạm có trị giá nhỏ hơn mức tiền phạt tối thiểu của khung tiền phạt đối với hành vi vi phạm.
3. Người vi phạm hành chính đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của vi phạm hoặc đã tự nguyện khai báo và khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại.
4. Vi phạm trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra.
5. Vi phạm do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần.
6. Người vi phạm là phụ nữ có thai, người già yếu, người có bệnh hoặc tàn tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.
7. Vi phạm vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra.
8. Vi phạm do trình độ lạc hậu.

Điều 4. Các tình tiết tăng nặng

1. Vi phạm có tổ chức.
2. Vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.
3. Xúi giục, lôi kéo người chưa thành niên vi phạm, ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần vi phạm.
4. Vi phạm trong tình trạng say do dùng rượu, bia hoặc các chất kích thích khác.
5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm.
6. Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, hoàn cảnh thiên tai hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để vi phạm.
7. Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính.
8. Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó.
9. Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm hành chính.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan là hai năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện. Đối với hành vi khai thiếu nghĩa vụ thuế, hành vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và hành vi chậm nộp tiền thuế quy định tại

khoản 4 Điều 9, Điều 14 và Điều 15 Nghị định này thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 05 (năm) năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

Quá thời hiệu xử phạt trên đây thì không xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này; đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế, chậm nộp tiền thuế, khai thiếu nghĩa vụ thuế thì người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số thuế phải nộp theo quy định.

2. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án, mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thì bị xử phạt hành chính theo quy định của Nghị định này; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt hành chính là 03 tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, nếu cá nhân, tổ chức lại tiếp tục có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 6. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan và các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo.

b) Phạt tiền.

Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế thì mức phạt tiền là từ 1 đến 3 lần số thuế trốn, gian lận.

Đối với hành vi khai thiếu nghĩa vụ thuế hoặc khai tăng số thuế được miễn, giảm, được hoàn thì mức phạt tiền là 10% số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế được miễn, giảm, số tiền thuế được hoàn khai tăng.

Đối với hành vi chậm nộp tiền thuế thì mức phạt tiền là 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế nộp chậm.

Đối với hành vi không thực hiện trích, chuyển toàn bộ hoặc một phần tương ứng số tiền phải nộp từ tài khoản của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế vào ngân sách nhà nước thì bị phạt tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển.

Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính khác về hải quan là 70.000.000 đồng và về thủ tục thuế là 100.000.000 đồng. Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt được giảm xuống nhưng không thấp hơn mức tối thiểu của khung tiền phạt.

Trường hợp có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể được tăng lên nhưng không vượt mức tối đa của khung tiền phạt.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3. Ngoài các hình thức xử phạt được quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm là văn hoá phẩm độc hại, hàng hoá gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi và cây trồng;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hoá, phương tiện vi phạm tại cửa khẩu nhập;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái với quy định của pháp luật.

4. Đối với hành vi vi phạm không bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tịch thu hàng hoá và các biện pháp khắc phục hậu quả thì hàng hoá, phương tiện vi phạm hành chính có thể được thông quan theo quy định của pháp luật nếu đối tượng vi phạm đã nộp đủ tiền phạt theo quy định hoặc được tổ chức tín dụng, tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng bảo lãnh đối với số tiền phải nộp để thực hiện quyết định xử phạt.

Điều 7. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính

1. Các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 3 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, Điều 4 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

2. Hàng hoá, phương tiện vận tải được đưa vào lãnh thổ Việt Nam do bị hoả hoạn, thiên tai, địch hoạ, sự kiện bất ngờ, trong tình thế cấp thiết phải khai hải quan theo quy định của pháp luật; hàng hoá, phương tiện vận tải đó phải được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam sau khi các yếu tố nêu trên được khắc phục.

3. Nhầm lẫn trong quá trình nhập khẩu, gửi hàng hoá vào Việt Nam nhưng đã được người gửi hàng, người nhận hoặc người đại diện hợp pháp thông báo bằng văn bản với cơ quan hải quan, được thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ chấp nhận trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu là ma túy, vũ khí, tài liệu phản động.

4. Khai bổ sung hồ sơ hải quan trong các trường hợp sau:

a) Trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá, người khai hải quan phát hiện hồ sơ hải quan đã nộp có sai sót;

b) Người nộp thuế tự phát hiện những sai sót ảnh hưởng đến số thuế phải nộp trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế. Trong trường hợp này, người nộp thuế vẫn bị xử phạt về hành vi chậm nộp thuế theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

5. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đúng với khai hải quan quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này làm thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được miễn, giảm, được hoàn nhưng số thuế chênh lệch không quá 500.000 đồng đối với trường hợp vi phạm do cá nhân thực hiện hoặc 1.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm do tổ chức thực hiện.

6. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đúng với khai hải quan về số lượng, trọng lượng quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định này mà hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không đúng với khai hải quan có trị giá dưới 10.000.000 đồng.

7. Khai đúng tên hàng hoá thực xuất khẩu, nhập khẩu nhưng khai sai mã số, thuế suất lần đầu.

8. Vi phạm quy định về khai hải quan đối với ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt của người xuất cảnh, nhập cảnh mà tang vật vi phạm có trị giá dưới 10.000.000 đồng.

Mục 2

CÁC HÀNH VI VI PHẠM VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT ĐỐI VỚI CÁ NHÂN, TỔ CHỨC VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

Điều 8. Vi phạm quy định về thời hạn làm thủ tục hải quan, nộp hồ sơ thuế

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Khai và nộp hồ sơ hải quan không đúng thời hạn quy định, trừ vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Không nộp đúng thời hạn chứng từ thuộc hồ sơ hải quan được chậm nộp theo quy định của pháp luật hải quan;

c) Khai bổ sung hồ sơ khai thuế quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan

trước khi cơ quan hải quan kiểm tra, phát hiện việc khai thiếu nghĩa vụ thuế hoặc khai tăng số thuế được miễn, giảm, được hoàn;

d) Nộp hồ sơ xét hoàn thuế quá thời hạn quy định, trừ vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

đ) Không chấp hành đúng chế độ báo cáo hàng hoá chịu sự giám sát hải quan tại kho, cảng theo quy định pháp luật.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Khai thuế quá thời hạn quy định khi thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá đã được miễn thuế;

b) Tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập hàng hoá, phương tiện vận tải quá thời hạn quy định;

c) Không nộp hồ sơ để thanh khoản hợp đồng, tờ khai hải quan, hàng hoá đúng thời hạn quy định.

Điều 9. Vi phạm quy định về khai hải quan và khai thuế

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không khai hoặc khai sai so với thực tế về tên hàng, số lượng, trọng lượng hàng hoá trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá từ nước ngoài vào cảng trung chuyển, khu phi thuế quan hoặc từ cảng trung chuyển, khu phi thuế quan ra nước ngoài;

b) Hàng hoá quá cảnh, chuyển khẩu;

c) Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không khai hoặc khai sai so với thực tế về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, trị giá hàng hoá trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, linh kiện nhập khẩu thuộc diện miễn thuế;

b) Hàng hoá từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan, kho bảo thuế, cửa hàng miễn thuế; hàng hoá từ kho ngoại quan, kho bảo thuế, cửa hàng miễn thuế đưa ra nước ngoài;

c) Hàng hoá tạm nhập, tạm xuất;

d) Hàng hoá thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này nếu không thuộc hợp đồng thuê kho ngoại quan thì bị buộc đưa hàng hoá ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai khống về tên hàng, số lượng, trọng lượng, trị giá hàng hoá xuất khẩu, trừ hàng hoá xuất khẩu là sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu hoặc tạm xuất, tái xuất;

b) Khai không đúng các nội dung trong hồ sơ thanh khoản hàng hoá trong doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế.

4. Xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn: ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế theo quy định, người nộp thuế còn bị phạt 10% số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn khai tăng nếu có một trong các hành vi sau đây:

a) Lập và khai không đúng các nội dung trong hồ sơ quyết toán thuế, hồ sơ thanh khoản, hồ sơ xét miễn, giảm thuế, hoàn thuế;

b) Không khai hoặc khai sai về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, chất lượng, trị giá, mã số hàng hoá, thuế suất, xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu mà cơ quan hải quan phát hiện trong quá trình thông quan hàng hoá xuất nhập khẩu, trừ các hành vi quy định tại Điều 14 Nghị định này;

c) Khai tăng so với định mức tiêu hao nguyên liệu gia công hàng hoá để xuất khẩu, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu mà không khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra;

d) Vi phạm quy định tại điểm b khoản này mà bị phát hiện sau khi hàng hoá đã thông quan nhưng cá nhân, tổ chức vi phạm đã tự nguyện nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định trước thời điểm lập biên bản vi phạm hoặc trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm.

5. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp vi phạm đã bị xử lý theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Điều 10. Vi phạm quy định về khai hải quan của người xuất cảnh, nhập cảnh đối với ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng (dạng khối, thỏi, hạt, miếng)

1. Không khai hoặc khai sai so với quy định của pháp luật về ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng mang theo khi xuất cảnh thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 30.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên mà không phải là tội phạm.

2. Không khai hoặc khai sai so với quy định của pháp luật về ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng mang theo khi nhập cảnh thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên mà không phải là tội phạm.

3. Vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này mà số ngoại, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng đã khai nhiều hơn số lượng thực tế mang theo thì xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp trị giá khai không tương đương từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp trị giá khai không tương đương từ 100.000.000 đồng Việt Nam trở lên.

4. Tang vật vi phạm được trả lại khi quyết định xử phạt đã được thực hiện. Việc xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Vi phạm quy định về kiểm tra hải quan, thanh tra thuế

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Không bố trí người, phương tiện phục vụ việc kiểm tra thực tế hàng hoá, phương tiện vận tải khi cơ quan hải quan yêu cầu mà không có lý do xác đáng;

b) Không xuất trình hàng hoá còn đang lưu giữ là đối tượng kiểm tra sau thông quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

c) Không cung cấp chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật;

d) Không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế của cơ quan hải quan;

đ) Vi phạm các quy định về lưu mẫu, lưu hồ sơ, chứng từ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Thay đổi hình thức, cấu tạo, tính chất hàng hoá để hợp thức hoá việc xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Đánh tráo hàng hoá đã kiểm tra hải quan với hàng hoá chưa kiểm tra hải quan.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo niêm phong hải quan, giấy tờ thuộc hồ sơ hải quan để xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá mà không phải là tội phạm.

4. Tịch thu tang vật vi phạm đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này để trốn thuế, gian lận thuế thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này. Trường hợp tang vật vi phạm thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật thì bị tịch thu sung công quỹ.

Điều 12. Vi phạm quy định về giám sát hải quan

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Di chuyển phương tiện vận tải chở hàng hoá quá cảnh, chuyển cảng, chuyển cửa khẩu không đúng tuyến đường, địa điểm, cửa khẩu quy định hoặc đăng ký trong hồ sơ hải quan;

b) Tự ý phá niêm phong hải quan.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tự ý thay đổi bao bì, xuất xứ, nhãn hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan;

b) Không bảo quản nguyên vẹn hàng hóa theo quy định của pháp luật chờ hoàn thành việc thông quan.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Tự ý thay đổi chủng loại, số lượng, chất lượng, trọng lượng hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan;

b) Tự ý tiêu thụ hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan.

4. Tịch thu tang vật vi phạm đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này; trường hợp tang vật vi phạm không còn thì buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm.

Điều 13. Vi phạm quy định về kiểm soát hải quan

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Không chấp hành hiệu lệnh của công chức hải quan theo quy định khi di chuyển phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải quan;

b) Không thực hiện yêu cầu mở nơi cất giữ hàng hoá theo quy định để thực hiện quyết định khám hành chính;

c) Chứa chấp, mua bán, vận chuyển hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không có chứng từ hợp lệ trong địa bàn hoạt động hải quan;

d) Đưa hàng hoá, phương tiện qua biên giới không đúng cửa khẩu hoặc địa điểm quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này mà tang vật vi phạm có trị giá từ 20.000.000 đồng trở lên;

b) Bốc dỡ hàng hoá không đúng cảng đích ghi trong bản lược khai hàng hoá mà không có lý do xác đáng;

c) Tự ý xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan;

d) Tẩu tán, tiêu hủy hoặc vứt bỏ hàng hoá để trốn tránh sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

3. Tịch thu tang vật vi phạm đối với các vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 1, điểm a, điểm d khoản 2 Điều này.

Vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này mà tang vật vi phạm không còn thì bị buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm.

Điều 14. Xử phạt đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế

1. Người nộp thuế có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế sau đây chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế theo quy định còn bị phạt tiền 1 lần số thuế trốn, gian lận:

a) Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp, không đúng với thực tế giao dịch để kê khai thuế; tự ý tẩy xoá, sửa chữa chứng từ dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được miễn, giảm, được hoàn;

b) Khai sai mã số hàng hoá đối với những mặt hàng đã được xác định mã số hàng hoá, thuế suất ở lần nhập khẩu trước dẫn đến xác định thiếu số thuế phải nộp;

c) Vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều 9 Nghị định này mà không tự giác nộp đủ số tiền thuế theo quy định trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm;

d) Vi phạm quy định về quản lý hàng hoá trong khu phi thuế quan;

đ) Làm thủ tục xuất khẩu nhưng không xuất khẩu sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu;

e) Khai nhiều hơn so với thực tế hàng hoá xuất khẩu về chủng loại, số lượng, trọng lượng sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu mà số thuế gian lận từ 50.000.000 đồng trở lên;

g) Xuất khẩu sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu không phù hợp với nguyên liệu đã nhập khẩu; nhập khẩu sản phẩm gia công từ nước ngoài không phù hợp với nguyên liệu đã xuất khẩu;

h) Tự ý sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, linh kiện nhập khẩu để gia công không đúng mục đích quy định;

i) Tự ý thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá được miễn thuế, xét miễn thuế mà không khai thuế;

k) Không khai hoặc khai sai hàng hoá nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào nội địa;

l) Không ghi chép trong sổ sách kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

m) Các hành vi cố ý không khai hoặc khai sai khác về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, chất lượng, trị giá, thuế suất, xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để trốn thuế.

2. Vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này mà tái phạm nhiều lần đối với cùng hành vi vi phạm nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì phạt tiền từ 2 đến 3 lần số thuế trốn, gian lận.

3. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp vi phạm đã bị xử lý theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Điều 15. Vi phạm quy định về nộp thuế

1. Người nộp thuế, người bảo lãnh nộp thuế có hành vi chậm nộp tiền thuế theo quy định pháp luật quản lý thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế theo quy định còn bị phạt 0,05% mỗi ngày, tính trên số tiền thuế chậm nộp.

2. Người nộp thuế do khai sai đã được hoàn thuế cao hơn quy định thì bị phạt 0,05% mỗi ngày, tính trên số thuế được hoàn cao hơn.

3. Số ngày chậm nộp tiền thuế được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế hoặc thời hạn gia hạn nộp thuế theo quy định đến trước ngày người nộp thuế đã tự giác nộp đủ số thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 16. Vi phạm các quy định chính sách quản lý hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hoá; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá trái với quy định về:

a) Trao đổi hàng hoá của cư dân biên giới;

b) Nhập khẩu hàng viện trợ nhân đạo;

c) Xuất khẩu, nhập khẩu quà biếu, tài sản di chuyển, hàng hoá của người xuất cảnh, nhập cảnh;

d) Vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì ngoài việc phạt tiền còn bị tịch thu tang vật vi phạm; trường hợp tang vật vi phạm thuộc danh mục xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện hoặc phải có giấy phép thì bị buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập, đình chỉ xuất khẩu hoặc buộc tiêu hủy.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi quá cảnh, chuyển khẩu hàng hoá; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải thuộc diện phải có giấy phép mà không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập hàng hoá thuộc diện phải có giấy phép mà không có giấy phép;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đúng nội dung ghi trong giấy phép.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu, đưa vào Việt Nam hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu;

b) Đưa hàng hoá giả mạo xuất xứ vào lãnh thổ Việt Nam;

c) Xuất khẩu hàng hoá giả mạo xuất xứ;

d) Nhập khẩu hàng hoá thuộc diện phải có giấy phép mà không xuất trình được giấy phép trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hàng về đến cửa khẩu;

đ) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đủ điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

e) Xuất khẩu hàng hoá không có giấy phép theo quy định;

g) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không có nhãn hàng hoá theo quy định pháp luật;

h) Tự ý thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá là nguyên liệu, vật tư, linh kiện, máy móc, thiết bị để gia công; hàng hoá tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này mà tang vật vi phạm là hàng hoá gây ô nhiễm môi trường, nguy hại cho sức khoẻ con người, sinh vật và hệ sinh thái.

6. Ngoài việc phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn bị phạt bổ sung hoặc bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Tịch thu hàng hoá nếu vi phạm quy định tại các điểm a, b và h khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 30 ngày đến 90 ngày đối với các trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần một trong các vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập hoặc đình chỉ xuất khẩu đối với vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và các điểm c, d, đ, e, g khoản 4 Điều này;

d) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập hoặc buộc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm đối với vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

đ) Vi phạm quy định tại điểm h khoản 4 Điều này mà tang vật vi phạm không còn thì bị buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm.

Điều 17. Vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

- a) Không thông báo cho cơ quan hải quan khi hợp đồng thuê kho đã hết hạn;
- b) Không đưa hàng hoá ra khỏi kho ngoại quan khi hợp đồng thuê kho đã hết hạn.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

- a) Di chuyển hàng hoá từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác khi chưa được sự đồng ý của cơ quan hải quan;
- b) Tự ý mở rộng, thu hẹp, di chuyển địa điểm kho ngoại quan;
- c) Không mở sổ theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu, xuất kho, nhập kho hàng hoá theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

- a) Đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan hàng hoá thuộc diện không được lưu giữ trong kho ngoại quan theo quy định;
- b) Tiếp tục kinh doanh kho ngoại quan khi đã bị thu hồi Giấy phép thành lập kho ngoại quan;
- c) Tẩy xoá, sửa chữa Giấy phép thành lập kho ngoại quan;
- d) Tự ý tẩu tán hàng hoá lưu giữ trong kho ngoại quan, kho bảo thuế;
- đ) Tiêu hủy hàng hoá lưu giữ trong kho ngoại quan, kho bảo thuế không đúng quy định pháp luật.

4. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

- a) Tịch thu hàng hoá nếu vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 3 Điều này. Trường hợp tang vật vi phạm không còn thì bị buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm;
- b) Buộc đưa hàng hoá ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong vòng 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt hoặc buộc tiêu hủy hàng hoá vi phạm đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Đối với hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc tên gọi, xuất xứ Việt Nam thì buộc phải loại bỏ các dấu hiệu vi phạm trước khi đưa hàng hoá ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Điều 18. Xúc phạm, đe dọa, cản trở công chức hải quan đang thi hành công vụ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi xúc phạm danh dự hoặc cản trở công chức hải quan đang thi hành công vụ.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại công chức hải quan đang thi hành công vụ mà không phải là tội phạm.

Điều 19. Xử phạt đối với Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức, cá nhân liên quan

1. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hết hạn trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người bị cưỡng chế mà Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện trích toàn bộ hoặc một phần tương ứng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp từ tài khoản tiền gửi của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan vào tài khoản của ngân sách nhà nước theo yêu cầu của cơ quan hải quan, khi mà tại thời điểm nhận được quyết định cưỡng chế, tài khoản tiền gửi của người bị cưỡng chế có số dư đủ hoặc thừa so với số tiền thuế, tiền phạt phải nộp thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với trường hợp người nộp thuế bị xử lý vi phạm pháp luật về thuế hoặc bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp không thực hiện các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực hải quan.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc khấu trừ một phần tiền lương, thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế theo quyết định cưỡng chế của cơ quan hải quan.

3. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin, chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức có liên quan có các hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, gian lận thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Mục 3

XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI CƠ QUAN HẢI QUAN,

CÔNG CHỨC HẢI QUAN

Điều 20. Xử lý vi phạm đối với cơ quan hải quan

1. Cán bộ, công chức hải quan có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực hải quan mà gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân thì cơ quan hải quan phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, trình tự giải quyết bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Xử lý vi phạm đối với công chức hải quan

1. Công chức hải quan gây phiền hà, sách nhiễu làm ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai quy định pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Công chức hải quan lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thông đồng, bao che cho tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về hải quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Công chức hải quan lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt và tiền bán tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu trong lĩnh vực hải quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và bồi thường cho Nhà nước theo quy định pháp luật toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt, tiền bán hàng tịch thu đã sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt.

Mục 4

CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

VÀ BẢO ĐẢM VIỆC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 22. Tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn, đình chỉ ngay những hành vi gây rối trật tự trong địa bàn hoạt động hải quan, gây thương tích cho công chức hải quan đang thi hành công vụ hoặc cần thu thập, xác minh những tình tiết quan trọng làm căn cứ để ra quyết định xử phạt hành chính trong các trường hợp: người vi phạm không có

giấy tờ tùy thân, không biết rõ lai lịch nhân thân, không có nơi cư trú nhất định, cần xác minh làm rõ lai lịch nhân thân và những tình tiết quan trọng liên quan đến hành vi vi phạm.

2. Thời hạn tạm giữ người vi phạm hành chính không được quá 12 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm. Trong trường hợp cần thiết, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 24 giờ. Ở những vùng rừng núi hẻo lánh, hải đảo thì thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn, nhưng không được quá 48 giờ.

3. Mọi trường hợp tạm giữ người đều phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền và phải giao cho người bị tạm giữ một bản.

4. Nghiêm cấm giữ người vi phạm hành chính trong các nhà tạm giữ, phòng tạm giam hình sự hoặc những nơi không bảo đảm vệ sinh, an toàn cho người bị tạm giữ.

5. Theo yêu cầu của người bị tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải thông báo cho người thân trong gia đình, cơ quan, nơi làm việc hoặc học tập của họ biết. Khi tạm giữ người chưa thành niên vào ban đêm hoặc giữ trên 6 giờ thì nhất thiết phải báo cho cha, mẹ hoặc người giám hộ của họ biết.

Điều 23. Thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Những người sau đây có quyền ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính:

Chi cục trưởng Hải quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan; Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan.

Trong trường hợp những người quy định trên đây vắng mặt thì cấp Phó được uỷ quyền có quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

2. Việc tạm giữ người phải tuân thủ đúng nguyên tắc, thủ tục, trình tự quy định tại Điều 44 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Quy chế tạm giữ người theo thủ tục hành chính ban hành kèm theo Nghị định số 162/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ.

Điều 24. Tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hoặc để xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý.

Những người quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này có quyền quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Khi phát hiện có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Hải quan, Trưởng đoàn thanh tra thuế có thẩm quyền quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

2. Trong trường hợp cần thiết công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được quyền ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định, người ra quyết định phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình được quy định tại khoản 1 Điều này và phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

3. Việc quản lý tài liệu, tang vật, phương tiện bị tạm giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Tang vật là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý, các chất ma túy và những vật thuộc diện quản lý đặc biệt phải được bảo quản theo quy định của pháp luật.

5. Đối với tang vật vi phạm hành chính là loại hàng hoá dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải lập biên bản riêng và tổ chức bán ngay. Tiền thu được phải gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước. Nếu sau đó theo quyết định của người có thẩm quyền, tang vật bị tịch thu thì tiền thu được phải nộp vào ngân sách nhà nước; trường hợp tang vật không bị tịch thu thì tiền thu được phải trả cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp.

6. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ, người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ và xử phạt phải xử lý tài liệu, tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo những biện pháp trong quyết định xử phạt. Nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu thì trả lại tài liệu, tang vật hoặc tiền thu được do bán hàng hoá cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp.

Thời hạn tạm giữ tài liệu tang vật, phương tiện vi phạm có thể được kéo dài nhưng không quá 60 (sáu mươi) ngày đối với các trường hợp vi phạm có nhiều tình tiết phức tạp cần xác minh hoặc liên quan đến nhiều cá nhân, tổ chức ở trong nước và nước ngoài.

7. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm phải có quyết định bằng văn bản kèm theo biên bản tạm giữ và phải giao cho tổ chức, cá nhân có tài liệu, tang vật, phương tiện bị tạm giữ một bản.

Điều 25. Khám người theo thủ tục hành chính

1. Việc khám người theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng người đó cất giấu trong người hàng hoá, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính. Việc khám người phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền và phải giao cho người bị khám một bản.

2. Chỉ những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này mới được quyết định khám người theo thủ tục hành chính.

3. Trước khi tiến hành khám người, người khám phải cho người bị khám xem chứng minh thư hải quan và thông báo quyết định cho người bị khám biết. Khi khám người, nam khám nam, nữ khám nữ và phải có người cùng giới chứng kiến.

4. Mọi trường hợp khám người đều phải lập biên bản và phải giao cho người bị khám một bản.

Điều 26. Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính

1. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật đó có cất giấu tang vật vi phạm hành chính. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền.

2. Chỉ những người quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này mới có quyền quyết định việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính.

3. Khi tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật phải có mặt chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải và một người chứng kiến. Trường hợp chủ phương tiện, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vắng mặt thì phải có hai người chứng kiến.

4. Mọi trường hợp khám phương tiện vận tải, đồ vật đều phải lập biên bản và giao cho chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải một bản.

5. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao phải tuân theo các quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập. Khi có căn cứ để khẳng định túi ngoại giao, túi lãnh sự bị lạm dụng vào mục đích trái với quy định của Điều ước quốc tế về quan hệ ngoại giao, quan hệ lãnh sự mà Việt Nam là thành viên hoặc trong hành lý, phương tiện vận tải có hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hoá thuộc diện không được hưởng chế độ ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định xử lý theo quy định của Điều ước quốc tế.

Điều 27. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm

1. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng ở nơi đó có cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm.

2. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này có quyền quyết định việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm.

Khi phát hiện có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Hải quan có thẩm quyền quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Trong trường hợp nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là nơi ở thì quyết định khám phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi tiến hành.

3. Khi khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm phải có mặt người chủ nơi bị khám hoặc người thành niên trong gia đình họ và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám, người thành niên trong gia đình họ vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện của chính quyền cấp xã và hai người chứng kiến.

4. Không được khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm vào ban đêm, ngày lễ, ngày Tết, khi người chủ nơi khám có việc hiếu, việc hỉ, trừ trường hợp khẩn cấp, phạm pháp bắt quả tang và phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện phải được giao cho người chủ nơi bị khám một bản.

Mục 5

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ LÝ VI PHẠM

HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

Điều 28. Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan

1. Đội trưởng Đội nghiệp vụ thuộc Chi cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Chi cục trưởng Hải quan (bao gồm Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan); Đội trưởng Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục Hải quan); Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 20.000.000 đồng.

3. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật, phương tiện vi phạm;

e) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm là văn hoá phẩm độc hại, hàng hoá thuộc diện gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng;

g) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái phép.

4. Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng. Riêng Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan được phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính về thuế đến mức 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện vi phạm;

e) Buộc tiêu hủy tang vật là văn hoá phẩm độc hại, hàng hoá gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi và cây trồng;

g) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái phép.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 30 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này.

6. Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển có quyền xử phạt theo quy định tại các Điều 32 và 33 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính về hải quan được quy định tại Điều 13 Nghị định này.

7. Chi cục trưởng Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu và Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 9, Điều 14, Điều 15 và điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

Điều 29. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Thẩm quyền xử phạt của những người được quy định Điều 28 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 28 Nghị định này.

2. Trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc sau đây: nếu mức xử phạt, hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với từng hành vi thuộc thẩm quyền của người xử phạt thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó. Nếu mức xử phạt, hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả quy định đối với một trong các hành vi đó vượt thẩm quyền của người xử phạt thì người đó phải chuyển toàn bộ hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt.

3. Đối với hành vi có khung tiền phạt mức tối đa trên 20.000.000 đồng, Cục trưởng Cục Hải quan chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi xảy ra vi phạm hành chính hoặc nơi Cục Hải quan đóng trụ sở trong trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trên vùng biển thuộc quyền chủ quyền, để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định xử phạt.

4. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hải quan xảy ra trên đất liền, vùng lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc địa bàn quản lý của Hải quan nơi nào thì Hải quan ở nơi đó có trách nhiệm xử phạt theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này; trường hợp do Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục Kiểm tra sau thông quan phát hiện thì thực hiện việc xử phạt theo thẩm quyền.

5. Ở những địa điểm dọc biên giới quốc gia, nơi chưa có tổ chức hải quan thì Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển đóng tại địa bàn đó có quyền xử phạt theo quy định tại các Điều 32 và 33 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Điều 30. Đình chỉ hành vi vi phạm

Khi phát hiện hành vi vi phạm, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ phải ra quyết định bằng lời nói, còi, tín hiệu hoặc các hình thức khác tùy từng trường hợp vi phạm cụ thể để đình chỉ ngay hành vi vi phạm và báo cáo kịp thời cho người có thẩm quyền xử phạt.

Điều 31. Thủ tục đơn giản

Trường hợp áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 32. Lập biên bản vi phạm hành chính

Đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan không thuộc trường hợp quy định tại Điều 31 Nghị định này, người có thẩm quyền xử phạt phải kịp thời lập biên bản theo quy định. Nếu người lập biên bản không có thẩm quyền xử phạt thì thủ trưởng trực tiếp của người đó là một trong những người quy định tại Điều 28 Nghị định này phải ký tên vào biên bản; trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh trước khi ký biên bản.

Hình thức, nội dung, trình tự lập biên bản thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 33. Quyết định xử phạt

Hình thức, nội dung, trình tự, thủ tục ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 34. Thủ tục xử phạt đối với hành vi chậm nộp tiền thuế

1. Người nộp thuế tự xác định số tiền phạt chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức phạt tiền quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 15 Nghị định này để nộp vào

ngân sách nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không tự xác định được hoặc xác định không đúng số tiền phạt chậm nộp thì cơ quan hải quan xác định và thông báo cho người nộp thuế biết.

2. Quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thì cơ quan hải quan ra thông báo về số tiền thuế nợ và số tiền phạt chậm nộp thuế; đồng thời, yêu cầu người nộp thuế nộp đủ tiền thuế, tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

Điều 35. Xử lý đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu quá thời hạn làm thủ tục hải quan hoặc buộc phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc phải tái xuất

1. Hàng hoá nhập khẩu quá thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày hàng hoá tới cửa khẩu dỡ hàng mà không có người đến làm thủ tục hải quan thì người có thẩm quyền tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Hải quan. Trong thời hạn 180 (một trăm tám mươi) ngày, kể từ ngày thông báo, nếu không có người đến làm thủ tục hải quan thì người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải ra quyết định tịch thu hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm theo quy định.

2. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu của tang vật, phương tiện vi phạm, người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải thông báo về việc này trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Hải quan. Sau thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo mà vẫn không có người đến nhận thì người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải ra quyết định tịch thu hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm theo quy định.

3. Hàng hoá nhập khẩu không đúng giấy phép, hợp đồng, vận tải đơn hoặc lược khai hàng hoá mà người nhận hàng từ chối nhận, thì xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải thông báo cho cá nhân, tổ chức có trách nhiệm về trường hợp hàng hoá theo quy định phải tái xuất hoặc buộc phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Quá thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà hàng hoá vẫn chưa được tái xuất hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam thì người có thẩm quyền quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải ra quyết định tịch thu hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm theo quy định, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Điều 36. Thủ tục tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Khi áp dụng hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan, người có thẩm quyền xử phạt quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải thực hiện đúng thủ tục tịch thu quy định tại Điều 60 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Người ra quyết định tịch thu có trách nhiệm bảo quản và phân loại tang vật, phương tiện vi phạm để chuyển giao cho cơ quan tài chính cấp quận, huyện hoặc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh, thành phố bán đấu giá theo quy định tại khoản 1 Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các Điều 32, 33 và 34 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

3. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu là văn hoá phẩm độc hại, hàng giả không có giá trị sử dụng, hàng hoá gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng thì bị tiêu hủy theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

4. Tang vật vi phạm là hàng hoá dễ bị hư hỏng thì xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 37. Chấp hành quyết định xử phạt và hoãn chấp hành quyết định phạt tiền

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt. Việc nộp tiền phạt được thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Cá nhân, tổ chức đã nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Cá nhân bị phạt tiền từ 500.000 đồng trở lên đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế có thể đề nghị hoãn chấp hành quyết định phạt tiền. Việc hoãn chấp hành quyết định phạt tiền thực hiện theo quy định tại Điều 65 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 38. Miễn xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 4 Điều 9, Điều 14, Điều 15 và Điều 19 Nghị định này mà gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, bất khả kháng khác thì có quyền đề nghị miễn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điều kiện để được xem xét miễn xử phạt gồm:

a) Vi phạm hành chính xảy ra trong khoảng thời gian 30 (ba mươi) ngày trước hoặc sau khi xảy ra thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc bất khả kháng khác;

b) Người bị xử phạt chưa thi hành quyết định xử phạt.

3. Số tiền phạt được miễn không vượt quá mức độ thiệt hại của đối tượng bị xử phạt.

4. Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu và Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền ra quyết định miễn xử phạt đối với những vụ việc do mình hoặc cấp dưới trực tiếp phát hiện, xử lý.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể hồ sơ đề nghị miễn xử phạt, trình tự thủ tục giải quyết miễn xử phạt

Điều 39. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm mà không thuộc thẩm quyền xử lý của mình thì người có thẩm quyền phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

2. Trường hợp đã ra quyết định xử phạt, nếu sau đó phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự thì người đã ra quyết định xử phạt phải hủy quyết định đó và trong thời hạn 03 (ba ngày), kể từ ngày hủy quyết định xử phạt, phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

3. Trong thời hạn quy định tại Điều 103 Bộ luật Tố tụng hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã chuyển hồ sơ việc quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về quyết định khởi tố vụ án hình sự, cơ quan hải quan phải chuyển hồ sơ gốc vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền.

4. Quá thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại Điều 103 Bộ luật Tố tụng hình sự mà cơ quan hải quan chưa nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc khởi tố hay không khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 28 Nghị định này ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Trả lại hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính

1. Trường hợp hồ sơ vụ vi phạm đã được chuyển cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự nhưng xét thấy hành vi vi phạm không đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm thì người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại Điều 103 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày ra quyết định, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển quyết định không khởi tố vụ án hình sự và hồ sơ vi phạm để cơ quan hải quan xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

2. Trường hợp cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó lại có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án thì trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án và hồ sơ vụ việc để cơ quan hải quan xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

Chương II

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH

TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

Mục 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 41. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Chương này quy định về trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với các tổ chức, cá nhân không tự nguyện chấp hành các quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan trong

thời hạn quy định hoặc có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

2. Quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Thông báo về số tiền thuế nợ và tiền phạt chậm nộp;

b) Thông báo ấn định thuế;

c) Thông báo số tiền thuế phải nộp lại do được hoàn cao hơn;

d) Các quyết định khác về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan;

đ) Các quyết định cưỡng chế hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Điều 42. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt trong lĩnh vực hải quan

1. Đối với các quyết định xử phạt quy định tại khoản 4 Điều 9, Điều 14 và các quyết định cưỡng chế hành chính nêu tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 41 Nghị định này bị cưỡng chế trong trường hợp:

a) Đã quá 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày hết thời hạn chấp hành quyết định xử phạt, quyết định hành chính mà tổ chức, cá nhân hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành;

b) Cá nhân, tổ chức chưa chấp hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan mà có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

2. Đối với các quyết định xử phạt vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực hải quan bị cưỡng chế khi đã quá 10 (mười) ngày, kể từ ngày hết thời hạn chấp hành quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc người bảo lãnh của họ không tự nguyện chấp hành.

Điều 43. Các biện pháp cưỡng chế

Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan bao gồm:

1. Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Thương mại, tổ chức tín dụng khác; yêu cầu phong tỏa tài khoản.
2. Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập.
3. Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt.
4. Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ.
5. Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.
6. Cưỡng chế để tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.
7. Cưỡng chế để thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.
8. Thu hồi mã số thuế; đình chỉ việc sử dụng hóa đơn.
9. Thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Các biện pháp cưỡng chế nêu tại các khoản 4, 8 và 9 Điều này được áp dụng riêng đối với các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế.

Điều 44. Nguồn tiền khấu trừ và tài sản kê biên đối với tổ chức bị áp dụng cưỡng chế

Nguồn tiền khấu trừ và tài sản kê biên đối với tổ chức bị áp dụng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật khác liên quan.

Điều 45. Thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế

Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định một trong các biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 43 Nghị định này và có nhiệm vụ tổ chức việc cưỡng chế thi hành các quyết định hành chính:

1. Thủ trưởng cơ quan hải quan.
2. Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan.
3. Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan.

Điều 46. Quyết định cưỡng chế

1. Việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính chỉ được thực hiện khi có quyết định cưỡng chế của người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Nghị định này.

2. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính bao gồm những nội dung sau: ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ (cấp bậc), đơn vị người ra quyết định; họ tên, nơi cư trú, trụ sở của đối tượng bị cưỡng chế; lý do cưỡng chế; biện pháp cưỡng chế; thời gian, địa điểm thực hiện; cơ quan chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế; cơ quan có trách nhiệm phối hợp; chữ ký của người ra quyết định, dấu của cơ quan ra quyết định.

3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế, tổ chức, cá nhân liên quan trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc trước khi thực hiện cưỡng chế; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp quy định tại các khoản 3, 6 và 7 Điều 43 Nghị định này thì quyết định phải được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện cưỡng chế trước khi thực hiện.

Điều 47. Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế

1. Người ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có nghĩa vụ phối hợp với người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế hoặc cơ quan chủ trì tổ chức cưỡng chế triển khai các biện pháp nhằm thực hiện các quyết định cưỡng chế.

Điều 48. Bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thực hiện cưỡng chế

1. Cơ quan chủ trì thi hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm bảo đảm trật tự trong quá trình cưỡng chế. Trường hợp nếu thấy cần thiết phải có lực lượng Cảnh sát nhân dân trong quá trình thi hành cưỡng chế thì phải có văn bản yêu cầu gửi đến cơ quan Công an cùng cấp 05 (năm) ngày trước khi thực hiện cưỡng chế để bố trí lực lượng.

3. Khi có yêu cầu tham gia bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình cưỡng chế, lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bố trí lực lượng ngăn chặn kịp thời các hành vi gây rối, chống người thi hành công vụ trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế.

Điều 49. Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế

1. Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 01 (một) năm, kể từ ngày ra quyết định.

2. Trường hợp cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu thi hành được tính lại kể từ thời điểm hành vi trốn tránh, trì hoãn được chấm dứt.

3. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt quy định tại Điều 43 Nghị định này chấm dứt hiệu lực, kể từ khi tiền thuế, tiền phạt bị cưỡng chế đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước và các nội dung khác của quyết định xử phạt đã được thực hiện xong. Căn cứ để chấm dứt thi hành quyết định cưỡng chế là chứng từ nộp đủ tiền thuế, tiền phạt vào ngân sách nhà nước của người bị cưỡng chế, có xác nhận của Kho bạc Nhà nước hoặc cơ quan được phép thu thuế, cơ quan ngân hàng trích chuyển tiền nộp thuế, nộp phạt từ tài khoản của người nộp thuế.

Mục 2

THỦ TỤC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP CƯỖNG CHẾ THI HÀNH

QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

Điều 50. Trình tự, thủ tục bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan

Trình tự và thủ tục áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 và khoản 9 Điều 43 Nghị định này thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ quy định về thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Nghị định quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Điều 51. Thủ tục cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu

1. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu được thực hiện khi cơ quan hải quan không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp theo quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 43 Nghị định này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế, tiền phạt.

2. Người có thẩm quyền quyết định cưỡng chế phải ra quyết định cưỡng chế và thông báo trên mạng thông tin hải quan chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước khi áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Quyết định cưỡng chế phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người ra quyết định; họ tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế; số tiền thuế, tiền phạt chưa nộp; chữ ký của người ra quyết định, dấu của cơ quan ra quyết định. Quyết định cưỡng chế được gửi đến cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế.

Điều 52. Thủ tục cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hoá đơn.

1. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hoá đơn được thực hiện khi cơ quan hải quan đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại các khoản 1, 3, 4 và khoản 5 Điều 43 Nghị định này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế, tiền phạt.

2. Người ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm:

a) Thông báo cho đối tượng bị cưỡng chế biết trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc trước khi áp dụng biện pháp cưỡng chế;

b) Gửi văn bản yêu cầu cơ quan thuế có thẩm quyền để thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hoá đơn.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hoá đơn thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Chương III

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

Điều 53. Khiếu nại, tố cáo

1. Cá nhân, tổ chức hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại về quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

2. Mọi công dân có quyền tố cáo về hành vi trái pháp luật trong xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

3. Thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 54. Khởi kiện hành chính

Việc khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

2. Bãi bỏ Nghị định số 138/2004/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

3. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực, nhưng tại thời điểm xử phạt, Nghị định này đã có hiệu lực thì việc xử phạt áp dụng theo quy định của Nghị định này nếu Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn.

4. Các quy định khác về xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan không được nêu trong Nghị định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các quy định của pháp luật khác liên quan.

Điều 56. Hướng dẫn, tổ chức thi hành

Bộ Tài chính hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này và phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tuyên truyền, giáo dục và vận động nhân dân thực hiện, giám sát việc thi hành Nghị định này.

Điều 57. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng